

CHUYÊN ĐỀ 18: CÂU HỎI ĐUÔI

A. RULES

★ CÔNG THỨC CHUNG

S + V +, trợ từ + S?

- Nếu câu nói trước dấu phẩy là câu khẳng định, câu hỏi đuôi phải ở thể phủ định (viết tắt).
- Nếu câu nói trước dấu phẩy là câu phủ định, câu hỏi đuôi phải ở thể khẳng định.

Ví dụ:

You haven't finished the work, have you? (Bạn chưa xong việc phải không?)

You have finished the work, haven't you? (Bạn xong việc rồi phải không?)

MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CẦN LƯU Ý

Câu hỏi đuôi của "I am" là "aren't I"

Câu hỏi đuôi của "Let's" là "shall we"

LET đầu câu:

- ☛ "Let" trong câu xin phép (let us/let me) thì khi thành lập hỏi đuôi sẽ dùng "will you?"
- ☛ "Let" trong câu đề nghị giúp người khác (let me) thì khi thành lập hỏi đuôi sẽ dùng "may I?"

Chủ ngữ là "Everyone/Everybody, Someone/Somebody, Anyone/Anybody, No one/ Nobody..."
câu hỏi đuôi là "they"

Chủ ngữ là "nothing, everything, something, anything"
thì câu hỏi đuôi dùng "it"

Trong câu có các trạng từ phủ định và bán phủ định như: never, seldom, hardly, scarcely, little...
thì câu đó được xem như là câu phủ định - phần hỏi đuôi sẽ ở dạng khẳng định

**MỘT SỐ
TRƯỜNG
HỢP CẦN
LƯU Ý**

Khi thấy **had/'d better** ta chỉ cần mượn trợ động từ **"had"** để lập câu hỏi đuôi.

Khi thấy **would/'d rather** ta chỉ cần mượn trợ động từ **"would"** để lập câu hỏi đuôi.

Câu đầu có **It seems that + mệnh đề** thì ta lấy mệnh đề làm câu hỏi đuôi

Chủ từ là mệnh đề danh từ, dùng **"it"** trong câu hỏi đuôi

Sau câu mệnh lệnh cách (**V/Don't V + O**), câu hỏi đuôi thường là **... will you?**

Câu đầu là **I wish**, dùng **"may"** trong câu hỏi đuôi

Chủ từ là **ONE**, dùng **"you"** hoặc **"one"** trong câu hỏi đuôi

Câu cảm thán, lấy danh từ trong câu đổi thành đại từ cùng với dùng **is, am, are**.

Câu có cấu trúc **neither ... nor** thì câu hỏi đuôi là sẽ chia ở số nhiều

Câu có **"ought to"** thì ta sử dụng phần đuôi là **"shouldn't"**

NHỮNG TRƯỜNG HỢP CẦN LƯU Ý	★ Câu đầu có MUST: Must có nhiều cách dùng cho nên tùy theo cách dùng mà sẽ có câu hỏi đuôi khác nhau: a. "Must" chỉ sự cần thiết thì khi thành lập hỏi đuôi ta dùng "needn't" Ví dụ: They <u>must study</u> hard, <u>needn't</u> they? b. "Must" chỉ sự cảm đoán thì khi thành lập hỏi đuôi ta dùng "must" Ví dụ: You <u>mustn't come</u> late, <u>must</u> you? c. "Must" chỉ sự dự đoán ở hiện tại thì khi thành lập hỏi đuôi ta dựa vào động từ theo sau must. Ví dụ: He <u>must be</u> a very intelligent student, <u>isn't he</u>? d. "Must" chỉ sự dự đoán ở quá khứ (trong công thức must + have + Vp2) thì khi thành lập hỏi đuôi ta dùng have/has căn cứ theo chủ ngữ của câu. Ví dụ: You <u>must have stolen</u> my bike, <u>haven't</u> you?
	★ Câu đầu có I + các động từ sau: think, believe, suppose, figure, assume, fancy, imagine, reckon, expect, seem, feel that + mệnh đề phụ: + Lấy mệnh đề phụ làm câu hỏi đuôi. Ví dụ: <u>I think</u> he will come here, <u>won't he</u>? <u>I don't believe</u> Mary can do it, <u>can she</u>? + Cùng mẫu này nhưng nếu chủ từ không phải là "I" thì lại dùng mệnh đề chính đầu làm câu hỏi đuôi. Ví dụ: <u>She thinks</u> he will come, <u>doesn't she</u>?
	★ NEED vừa làm động từ thường, vừa làm động từ khuyết thiếu, nên: + Nếu "need" là động từ thường thì khi thành lập hỏi đuôi ta phải mượn trợ động từ. Ví dụ: She <u>needs</u> to water the flowers in the morning, <u>doesn't</u> she? + Nếu "need" là động từ khuyết thiếu thì khi thành lập hỏi đuôi ta dùng luôn need. Ví dụ: I <u>need</u> do it by myself, <u>needn't</u> I?

B. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: I'm getting better at this job, _____?

- A. am I B. am not I C. isn't I D. aren't I

Question 2: No one is absent today, _____?

- A. are they B. aren't they C. is one D. isn't it

Question 3: Linda, turn on the television, _____?

- A. doesn't she B. don't you C. will you D. will she

Question 4: He'd rather go to bed late and play video games, _____?

- A. wouldn't he B. hadn't he C. doesn't he D. didn't he

Question 5: I don't think he will win the competition, _____?

- A. do I B. does he C. will he D. will I

Question 6: Everyone hopes to gain physical health,_____?

- A. doesn't he B. hasn't he C. haven't they D. don't they

Question 7: They hardly do the homework the teachers give them,_____?

- A. is it B. don't they C. isn't it D. do they

Question 8: You couldn't give me a helping hand,_____?

- A. could you B. do you C. couldn't you D. don't you

Question 9: These cats look immensely lovely,_____?

- A. are these B. don't these C. are they D. don't they

Question 10: There is a party at your home,_____?

- A. isn't there B. is there C. isn't it D. is it

Question 11: Let's go to the cinema to watch "End game",_____?

- A. will you B. don't you C. shall we D. don't we

Question 12: You've never been punished of bad marks,_____?

- A. have you B. haven't you C. do you D. don't you

Question 13: You and I have to go home now,_____?

- A. haven't we B. have we C. do we D. don't we

Question 14: She's recently been under the weather,_____?

- A. isn't she B. isn't her C. hasn't her D. hasn't she

Question 15: He's never on time to fulfill the tasks,_____?

- A. isn't he B. is he C. hasn't he D. has he

Question 16: I'm not pronouncing that new word correctly,_____?

- A. amnot I B. am I C. are I D. aren't I

Question 17: Mary had to look after her younger brother when her parents are on business,_____?

- A. hadn't she B. didn't she C. had she D. did she

Question 18: There's something wrong with the stove,_____?

- A. isn't there B. is there C. isn't it D. is it

Question 19: She'd save money if she bought that old jeans,_____?

- A. didn't she B. wouldn't she C. hadn't she D. did she

Question 20: Donald John Trump is the 45th President of the United States,_____?

- A. is he B. Is not he C. isn't it D. isn't he

Question 21: You must be depressed when seeing this scene,_____?

- A. mustn't you B. must you C. aren't you D. are you

Question 22: That her sons often go home late makes her furious,_____?

- A. doesn't it B. does he C. don't they D. do they

Question 23: The monument does not show the bust of President Clinton,_____?

- A. doesn't it B. does it C. is it D. isn't it

Question 24: Let me help you do the household chores,_____?

- A. aren't I B. don't I C. may I D. should I

Question 25: It seems that you are responsible for that mistake,_____?

- A. aren't you B. do you C. isn't it D. is it

Question 26: I wish to become a part of your life, _____?

- A. may I B. aren't I C. are I D. am not I

Question 27: When one is talking, you shouldn't interrupt him, _____?

- A. does one B. should you C. doesn't one D. don't you

Question 28: You must focus on your study, _____?

- A. mustn't you B. must you C. need you D. needn't you

Question 29: This is the last time. You mustn't be late like that, _____?

- A. mustn't you B. must you C. need you D. needn't you

Question 30: He must have fed the cats, _____?

- A. mustn't he B. hasn't he C. does he D. needn't he

Question 31: She must have been exhausted after a hard-working day, _____?

- A. hasn't she B. has she C. did she D. didn't she

Question 32: What a lovely skirt you are wearing, _____?

- A. isn't it B. is it C. aren't you D. are you

Question 33: How mischievous your children are, _____?

- A. aren't they B. are they C. are you D. aren't you

Question 34: I suppose I can get on well with him, _____?

- A. can I B. can't I C. don't I D. do I

Question 35: I don't think he is a polite person, _____?

- A. do I B. don't I C. is he D. isn't he

Question 36: I don't expect we'll have any more trouble from him, _____?

- A. do I B. don't I C. will we D. won't we

Question 37: I assumed things had gone well with him, _____?

- A. had they B. hadn't they C. did I D. didn't I

Question 38: He needs to do it by himself, _____?

- A. doesn't he B. need he C. does he D. needn't he

Question 39: I feel that you should do more to help her, _____?

- A. do I B. don't I C. should you D. shouldn't you

Question 40: It seems to me that he isn't the right person for the job, _____?

- A. isn't it B. is it C. is he D. isn't he

Question 41: She thinks she is good at that job, _____?

- A. is she B. isn't she C. does she D. doesn't she

Question 42: He believes that all children are bom with equal intelligence, _____?

- A. doesn't he B. does he C. are they D. aren't they

Question 43: They suppose that the CEO will be forced to resign, _____?

- A. do they B. don't they C. will him D. won't him

Question 44: They figure that you'd want to rest after your trip, _____?

- A. do they B. don't they C. wouldn't you D. would you

Question 45: I figure that you're the person telling the secret, _____?

- A. are you B. aren't you C. do I D. don't I

Question 46: He assumed that we knew each other because we went to the same school, _____?

A. didn't he B. didn't we C. did we D. did he

Question 47: I thought he fancied me, but I'd completely misread the signals, _____?

A. wouldn't I B. didn't I C. didn't he D. did he

Question 48: You'd better go to bed early, _____?

A. wouldn't you B. didn't you C. hadn't you D. may you

Question 49: She doesn't imagine that I have much money, _____?

A. does she B. do I C. haven't I D. doesn't she

Question 50: He expected that she had run away, _____?

A. didn't he B. did he C. had she D. hadn't she

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: Neither I or you are qualified for that job, _____?

A. are we B. aren't we C. do we D. do I

Question 2: She needs to feed the chicken in the morning, _____?

A. doesn't she B. does she C. needn't she D. need she

Question 3: He needn't do that for me, _____?

A. need he B. needn't he C. does he D. doesn't he

Question 4: You ought to take it easy, _____?

A. should you B. shouldn't you C. oughtn't you D. ought you

Question 5: I am not sociable, _____?

A. am I B. are I C. aren't I D. am not I

Question 6: Let's go to the hospital and visit him, _____?

A. shall we B. will you C. won't you D. do we

Question 7: Let us play video games for 2 hours, _____?

A. will you B. won't you C. do we D. do us

Question 8: Let me carry the suitcases for you, _____?

A. do I B. don't I C. may I D. should I

Question 9: Everyone has the permission to enter the house, _____?

A. do they B. don't they C. is it D. isn't it

Question 10: Anybody hates him for the first time they meet him, _____?

A. do they B. don't they C. does he D. doesn't he

Question 11: Everything is going on well, _____?

A. isn't it B. is it C. is everything D. isn't everything

Question 12: No one accepts that negotiation, _____?

A. are they B. do they C. don't they D. aren't they

Question 13: My mother never lets me come home late in the evening, _____?

A. does she B. doesn't she C. is she D. isn't she

Question 14: She'd better leave a message, _____?

A. didn't he B. hadn't he C. had he D. did he

Question 15: She'd rather take a rest after a hard-working day, _____?

A. would she B. does she C. doesn't she D. wouldn't she

Question 16: It seems that he is the best teacher at high school,_____?

A. is he B. isn't he C. does it D. doesn't it

Question 17: It seemed that you had failed the examination,_____?

A. had you B. did it C. didn't it D. hadn't you

Question 18: What he has said hurts your feeling a lot,_____?

A. doesn't it B. is it C. has he D. hasn't he

Question 19: Why he betrayed her is still a secret,_____?

A. is it B. does it C. doesn't it D. isn't it

Question 20: That the teacher gave him a present encourages him a lot,_____

A. doesn't it B. didn't it C. did he D. didn't he

Question 21: She seldom goes to the supermarket near her house,_____?

A. does she B. doesn't she C. is it D. isn't it

Question 22: Turn on the fan,_____?

A. shall we B. will you C. may I D. won't you

Question 23: Don't make noise too much in the class,_____?

A. shall we B. will you C. may I D. won't you

Question 24: Take off the shoes before coming the church,_____?

A. shall we B. will you C. may I D. won't you

Question 25: Don't eat sweet stuffs before going to bed,_____?

A. shall we B. will you C. may I D. won't you

Question 26: Turn off the light after leaving the room,_____?

A. shall we B. will you C. may I D. won't you

Question 27: I am a bad man,_____?

A. are not I B. am not I C. aren't I D. are I

Question 28: When one is happy, she can easily accept any requests,_____?

A. does one B. doesn't one C. can't she D. can she

Question 29: When one is depressed, she doesn't want to do anything but sleep,_____?

A. do you B. don't you C. does she D. doesn't she

Question 30: Let me take care of you for the rest of your life,_____?

A. will you B. may I C. won't you D. don't I

Question 31: You must go to the doctor because your health is getting worse,_____?

A. needn't you B. need you C. do you D. don't you

Question 32: You mustn't smoke at public places as hospital,_____?

A. must you B. need you C. needn't you D. mustn't you

Question 33: Your mother must have prepared this meal for me,_____?

A. hasn't she B. hasn't it C. has she D. has it

Question 34: He must be an obedient child,_____?

A. isn't he B. is he C. is it D. isn't it

Question 35: How beautiful the queen is,_____?

A. isn't she B. is she C. is it D. isn't it

Question 36: What a lovely toy your child has, _____?

- A. isn't it B. is it C. does he D. doesn't he

Question 37: I think he is an excellent student in this class, _____?

- A. is he B. isn't he C. does he D. doesn't he

Question 38: I believe this story is not true, _____?

- A. isn't it B. is it C. do I D. don't I

Question 39: She thought he hadn't come up to her parents' expectation, _____?

- A. didn't she B. did she C. hadn't he D. had he

Question 40: There are some changes in our timetable, _____?

- A. are they B. aren't they C. are there D. aren't there

Question 41: To my shame, I never wrote and thanked you for your kindness, _____?

- A. did I B. didn't I C. had I D. hadn't I

Question 42: I ought to take this online course to improve my English, _____?

- A. shouldn't I B. should I C. may I D. aren't I

Question 43: He needs to do the homework before going out with his friends, _____?

- A. doesn't he B. does he C. needn't he D. need he

Question 44: He need do it himself, _____?

- A. needn't he B. need he C. does he D. doesn't he

Question 45: She loves him very much, _____?

- A. does he B. doesn't he C. does she D. doesn't she

Question 46: He doesn't like me at all, _____?

- A. does he B. doesn't he C. is it D. isn't it

Question 47: You have a happy family with a graceful girlfriend, _____?

- A. do you B. don't you C. have you D. haven't you

Question 48: Let me do you a favor, _____?

- A. may I B. will you C. won't you D. shall we

Question 49: You're a big fan of "Ve Nha Di Con" film, _____?

- A. are you B. aren't you C. is it D. isn't it

Question 50: Your parents don't allow you to go out with me, _____?

- A. do they B. don't they C. are you D. aren't you

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: I am very selfish, _____?

- A. aren't I B. am not I C. am you D. are you

Question 2: Let's go fishing with Linda next Sunday, _____?

- A. are we B. shall we C. aren't you D. will you

Question 3: Let me help you with your homework, _____?

- A. may I B. shall we C. aren't you D. will you

Question 4: Let me open that window, _____?

- A. shall we B. will you C. are you D. will I

Question 5: Everyone can hear my speech clearly, _____?

- A. can't they B. could they C. do they D. can't he/she

Question 6: _____ Someone has broken my mother's vase, _____?

- A. hasn't they B. haven't they C. hasn't she D. hadn't they

Question 7: Nobody in my class could finish the swimming test last semester, _____?

- A. couldn't him B. couldn't they C. could they D. could it

Question 8: Anyone has to wear uniform at the school, _____?

- A. do they B. doesn't it C. don't they D. does it

Question 9: Your son is very naughty, _____?

- A. is she B. isn't she C. isn't he D. is he

Question 10: Mary invited John to come to her birthday party, _____?

- A. didn't she B. did he C. didn't he D. has she

Question 11: I'm the most beautiful person in my class, _____?

- A. aren't I B. am not I C. am I D. are you

Question 12: Somebody invented radio in 1954, _____?

- A. didn't they B. did they C. hadn't they D. has they

Question 13: You will stay with your grandfather tonight, _____?

- A. won't you B. will I C. would you D. will you

Question 14: Hany could ride a horse when she was six, _____?

- A. couldn't she B. can she C. could he D. doesn't she

Question 15: There have been many positive changes since our local government carried out those reforms, _____?

- A. haven't there B. have it C. haven't they D. have there

Question 16: He seldom goes to the swimming pool, _____?

- A. doesn't he B. does he C. didn't he D. did he

Question 17: You had better brush your teeth twice a day, _____?

- A. hadn't you B. hadn't I C. should I D. wouldn't you

Question 18: Linda would rather eat more vegetables everyday, _____?

- A. wouldn't she B. would he C. 'd rather she D. would she

Question 19: Sit down, _____?

- A. will you B. won't you C. would you D. wouldn't I

Question 20: Come there early, _____?

- A. will you B. won't you C. would you D. wouldn't I

Question 21: I have had an apology to make to you, _____?

- A. haven't I B. don't I C. may you D. have I

Question 22: You ought to bring an umbrella with you, _____?

- A. shouldn't you B. should you C. oughtn't you D. don't you

Question 23: The tree needs to be watered everyday, _____?

- A. need it B. needn't it C. doesn't it D. does it

Question 24: The film has a happy ending, _____?

- A. hasn't it B. had it C. has it D. doesn't it

Question 25: Neither you nor I like Mary, _____?

- A. do we B. don't we C. do you D. will I

Question 26: I think he will agree with our plan, _____?

- A. won't he B. will he C. don't I D. do I

Question 27: Silly is going to my party, _____?

- A. isn't she B. will she C. won't she D. doesn't she

Question 28: Phuong Lan speaks Chinese very fluently, _____?

- A. does she B. doesn't she C. do she D. didn't she

Question 29: Julia doesn't need those socks any more, _____?

- A. does she B. need she C. doesn't she D. needn't she

Question 30: The shoes don't cost a lot of money, _____?

- A. do they B. don't they C. do it D. does it

Question 31: James owns a house in the countryside, _____?

- A. does she B. doesn't she C. do she D. don't she

Question 32: Potter is studying at Luong Van Tuy High school, _____?

- A. was he B. weren't he C. isn't he D. didn't he

Question 33: Don't leave me alone, _____?

- A. will you B. shall we C. won't you D. do you

Question 34: She complained to the company and they sent her a written apology, _____?

- A. didn't she B. did she C. didn't they D. did they

Question 35: He'll be waiting for me when I come back, _____?

- A. won't he B. will he C. would he D. wouldn't he

Question 36: You wouldn't do that again, _____?

- A. would you B. will you C. wouldn't I D. won't you

Question 37: You had seen this before I told you that story,

- A. hadn't you B. had you C. had I D. hadn't I

Question 38: It is time for him to begin the new life, _____?

- A. isn't it B. is it C. did it D. didn't it

Question 39: Nobody has arrived there yet, _____?

- A. have they B. hasn't they C. has it D. hasn't it

Question 40: She looked tired yesterday, _____?

- A. did she B. didn't she C. does she D. doesn't she

Question 41: The bank will close at 7pm, _____?

- A. won't it B. will it C. does it D. doesn't it

Question 42: They did nothing, _____?

- A. didn't they B. did they C. did it D. didn't it

Question 43: Let me lend you a little money, _____?

- A. will you B. shall I C. won't you D. may I

Question 44: I didn't think his grudging remarks really counted as an apology, _____?

- A. didn't I B. did I C. didn't they D. did they

Question 45: Don't thank me, thank my father, _____?

A. do you B. may you C. will you D. can you

Question 46: Let me use our bathroom before, _____?

A. will you B. may I C. shall we D. don't we

Question 47: It seems that it is going to rain tonight, _____?

A. isn't it B. doesn't it C. does it D. is it

Question 48: They must wear uniform when going to school, _____?

A. don't they B. need they C. needn't you D. needn't they

Question 49: She must have been disappointed when hearing that story, _____?

A. hasn't she B. have she C. has she D. mustn't she

KEY:

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

1.D	2.A	3.C	4.A	5.C	6.D	7.D	8.A	9.D	10.A
11.C	12.A	13.D	14.D	15.B	16.B	17.B	18.A	19.B	20.D
21.C	22.A	23.B	24.C	25.A	26.A	27.B	28.D	29.B	30.B
31.A	32.A	33.A	34.B	35.C	36.C	37.B	38.A	39.D	40.C
41.D	42.A	43.B	44.B	45.B	46.A	47.A	48.C	49.A	50.A

Question 1: I'm getting better at this job, _____?

A. am I B. am not I C. isn't I D. aren't I

Đáp án D

Dịch nghĩa: "Tôi đang dần thạo công việc này hơn rồi phải không?"

Câu bắt đầu với **I'm** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **aren't I**.

Question 2: No one is absent today, _____?

A. are they B. aren't they C. is one D. isn't it

Đáp án A

Dịch nghĩa: Hôm nay không ai vắng mặt phải không?

Câu bắt đầu với **No one** is thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **they**. Vì No one mang nghĩa phủ định nên phần hỏi đuôi phải ở thể khẳng định.

Question 3: Linda, turn on the television, _____?

A. doesn't she B. don't you C. will you D. will she

Đáp án C

Dịch nghĩa: "Linda, bạn có thể bật tivi lên được không?"

Câu với ý nghĩa sự nhờ vả thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **will you**.

Question 4: He'd rather go to bed late and play video games, _____?

A. wouldn't he B. hadn't he C. doesn't he D. didn't he

Đáp án A

Dịch nghĩa: "Anh ấy muốn đi ngủ muộn và chơi trò chơi điện tử, phải không?"

Câu với mệnh đề trước dấu phẩy có cấu trúc: **would rather + V** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **wouldn't + S**.

Question 5: I don't think he will win the competition, _____?

A. do I B. does he C. will he D. will I

Đáp án C

Dịch nghĩa: “Tôi không nghĩ rằng anh ấy sẽ giành chiến thắng trong cuộc thi, phải không?”

Câu bắt đầu với **I don't think** + mệnh đề thì thành lập câu hỏi đuôi với mệnh đề phụ, tính thể phủ định ở mệnh đề phụ.

He will thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **will he**.

Question 6: Everyone hopes to gain physical health, _____?

A. doesn't he

B. hasn't he

C. haven't they

D. don't they

Đáp án D

Dịch nghĩa: “Mọi người đều hy vọng có được sức khỏe về mặt thể chất, phải không?”

Câu bắt đầu với **everyone** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **they**. Căn cứ vào động từ **hopes** ở hiện tại đơn thì ta mượn trợ động từ **do** để thành lập hỏi đuôi.

Question 7: They hardly do the homework the teachers give them, _____?

A. is it

B. don't they

C. isn't it

D. do they

Đáp án D

Dịch nghĩa: “Họ hầu như không làm bài tập về nhà mà giáo viên đưa cho họ, phải không?”

Câu với mệnh đề trước dấu phẩy có từ phủ định **hardly** thì thành lập hỏi đuôi với dạng khẳng định. Căn cứ vào động từ **do** thì thành lập hỏi đuôi phải mượn trợ động từ **do**.

Question 8: You couldn't give me a helping hand, _____?

A. could you

B. do you

C. couldn't you

D. don't you

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Bạn không thể giúp tôi một tay phải không?”

Câu bắt đầu với **you couldn't** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **could you**.

Question 9: These cats look immensely lovely, _____?

A. are these

B. don't these

C. are they

D. don't they

Đáp án D

Dịch nghĩa: Những con mèo này trông vô cùng đáng yêu phải không?

Câu bắt đầu với **these cats** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **they**. Căn cứ vào động từ **look** chia ở thì hiện tại thì khi thành lập hỏi đuôi ta phải mượn trợ từ **do**.

Question 10: There is a party at your home, _____?

A. isn't there

B. is there

C. isn't it

D. is it

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Có một bữa tiệc tại nhà của cậu phải không?”

Câu bắt đầu với **there is** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **isn't there**.

Question 11: Let's go to the cinema to watch “End game”, _____?

A. will you

B. don't you

C. shall we

D. don't we

Đáp án C

Dịch nghĩa: “Chúng ta cùng đi đến rạp chiếu phim để xem bộ phim “End game”, phải không nào?”

Câu bắt đầu với **let's** có ý rủ rê thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **shall we**.

Question 12: You've never been punished of bad marks, _____?

A. have you

B. haven't you

C. do you

D. don't you

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Bạn chưa bao giờ bị phạt vì điểm thấp phải không?”
Câu bắt đầu với **you have never** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **have you**.

Question 13: You and I have to go home now, _____?
A. haven't we B. have we C. do we D. don't we

Đáp án D

Dịch nghĩa: “Cậu và tớ phải về nhà ngay bây giờ phải không?”
Câu bắt đầu với **I and you** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **we**. Căn cứ vào động từ **have to** chia ở thì hiện tại thì khi thành lập hỏi đuôi ta phải mượn trợ từ **do**.

Question 14: She's recently been under the weather, _____?
A. isn't she B. isn't her C. hasn't her D. hasn't she

Đáp án D

Dịch nghĩa: “Cô ấy gần đây không được khỏe phải không?”
Câu bắt đầu với **she has + V(3/ed)** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **hasn't she**.

Question 15: He's never on time to fulfill the tasks, _____?
A. isn't he B. is he C. hasn't he D. has he

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Anh ấy không bao giờ hoàn thành nhiệm vụ đúng giờ phải không?”
Câu bắt đầu với **he is never** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **is he**.

Question 16: I'm not pronouncing that new word correctly, _____?
A. amnot I B. am I C. are I D. aren't I

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Tôi không phát âm từ mới một cách chính xác phải không?”
Câu bắt đầu với **I am not** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **am I**.

Question 17: Mary had to look after her younger brother when her parents are on business, _____?
A. hadn't she B. didn't she C. had she D. did she

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Mary phải chăm sóc em trai khi bố mẹ của cô ấy đi công tác phải không?”
Câu bắt đầu với **S + had to + V** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **didn't + S**.

Question 18: There's something wrong with the stove, _____?
A. isn't there B. is there C. isn't it D. is it

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Có vấn đề gì đó với lò sưởi phải không?”
Câu bắt đầu với **there is** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **isn't there**.

Question 19: She'd save money if she bought that old jeans, _____?
A. didn't she B. wouldn't she C. hadn't she D. did she

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Cô ấy sẽ tiết kiệm tiền nếu cô ấy mua chiếc quần jean cũ đó phải không?”
Câu bắt đầu với **she would** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **wouldn't she**.

Question 20: Donald John Trump is the 45th President of the United States, _____?

A. is he

B. Is not he

C. isn't it

D. isn't he

Đáp án D

Dịch nghĩa: “Donald John Trump là Tổng thống thứ 45 của Hoa Kỳ phải không?”

Câu bắt đầu với **S + is** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **isn't + S**.

Question 21: You must be depressed when seeing this scene, _____?

A. mustn't you

B. must you

C. aren't you

D. are you

Đáp án C

Dịch nghĩa: Chắc hẳn là bạn rất chán nản khi nhìn thấy cảnh này phải không?

Câu với mệnh đề trước dấu phẩy có **must** chỉ sự suy đoán hiện tại thì thành lập hỏi đuôi với động từ theo sau **must**.

Question 22: That her sons often go home late makes her furious, _____?

A. doesn't it

B. does he

C. don't they

D. do they

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Việc con trai thường xuyên về nhà muộn khiến bà tức giận, có phải không?”

Câu với chủ ngữ là mệnh đề danh từ thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **it**.

Question 23: The monument does not show the bust of President Clinton, _____?

A. doesn't it

B. does it

C. is it

D. isn't it

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Cái đài kỷ niệm đó không trưng bày bức tượng bán thân của Tổng thống Clinton phải không?”

- Câu có chủ ngữ chỉ vật thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **it**.

=> Căn cứ vào động từ **does not show** thì khi thành lập hỏi đuôi ta dùng khẳng định là **does**.

Question 24: Let me help you do the household chores, _____?

A. aren't I

B. don't I

C. may I

D. should I

Đáp án C

Dịch nghĩa: “Hãy để tôi giúp bạn làm việc nhà được chứ?”

Câu bắt đầu với **let** dùng cho nghĩa đề nghị giúp đỡ người khác thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **may I**.

Question 25: It seems that you are responsible for that mistake, _____?

A. aren't you

B. do you

C. isn't it

D. is it

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Có vẻ như bạn phải chịu trách nhiệm cho sai lầm đó phải không?”

Câu với **It seems that** + mệnh đề thì thành lập hỏi đuôi với mệnh đề.

(you are → aren't you)

Question 26: I wish to become a part of your life, _____?

A. may I

B. aren't I

C. are I

D. am not I

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Anh ước được trở thành một phần trong cuộc sống của em được không?”

Câu bắt đầu với **I wish** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **may I**.

Question 27: When one is talking, you shouldn't interrupt him, _____?

A. does one

B. should you

C. doesn't one

D. don't you

Đáp án B

Dịch nghĩa: Khi một người đang nói, bạn không nên ngắt lời anh ta, đúng không?

Câu với **S + shouldn't** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **should + S**

Question 28: You must focus on your study, _____?

A. mustn't you

B. must you

C. need you

D. needn't you

Đáp án D

Dịch nghĩa: “Bạn phải tập trung vào việc học của mình phải không?”

Câu với **must** dùng để chỉ sự cần thiết thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **needn't**.

Question 29: This is the last time. You mustn't be late like that, _____?

A. mustn't you

B. must you

C. need you

D. needn't you

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Đây là lần cuối. Bạn không thể cứ muộn như thế được phải không?”

Câu với **must** dùng để chỉ sự cấm đoán thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **must**.

Question 30: He must have fed the cats, _____?

A. mustn't he

B. hasn't he

C. does he

D. needn't he

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Anh ta chắc hẳn đã cho những con mèo ăn, phải không?”

Câu có **must** dùng với ý nghĩa để chỉ suy đoán ở quá khứ thì thành lập hỏi đuôi với động từ đi sau **must**.

Question 31: She must have been exhausted after a hard-working day, _____?

A. hasn't she

B. has she

C. did she

D. didn't she

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Cô ấy chắc hẳn đã kiệt sức sau một ngày làm việc vất vả phải không?”

Câu có **must** dùng với ý nghĩa để chỉ suy đoán ở quá khứ thì thành lập hỏi đuôi với động từ **have/has**.

Question 32: What a lovely skirt you are wearing, _____?

A. isn't it

B. is it

C. aren't you

D. are you

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Cậu đang mặc một chiếc váy thật đáng yêu phải không?”

Câu với cấu trúc cảm thán thì thành lập hỏi đuôi bằng cách lấy danh từ trong câu đổi thành đại từ, câu hỏi đuôi dùng **to be (am, is, are)**. (**skirt** → **it** → **isn't**)

Question 33: How mischievous your children are, _____?

A. aren't they

B. are they

C. are you

D. aren't you

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Những đứa trẻ của bạn thật tinh nghịch phải không?”

Câu với cấu trúc cảm thán thì thành lập hỏi đuôi bằng cách lấy danh từ trong câu đổi thành đại từ, câu hỏi đuôi dùng **to be (am, is, are)**. (**children** → **they** → **aren't**)

Question 34: I suppose I can get on well with him, _____?

A. can I

B. can't I

C. don't I

D. do I

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Tôi cho rằng tôi có thể hòa thuận với anh ấy, đúng không?”

Câu bắt đầu với **I suppose + mệnh đề** thì thành lập câu hỏi đuôi với mệnh đề phụ.

(**I can → can't I**)

Question 35: I don't think he is a polite person, _____?

A. do I

B. don't I

C. is he

D. isn't he

Đáp án C

Dịch nghĩa: “Tôi không nghĩ rằng anh ấy là một người lịch sự, phải không?”

Câu bắt đầu với **I don't think + mệnh đề** thì thành lập câu hỏi đuôi với mệnh đề phụ, tính thể phụ định ở mệnh đề phụ.

(**he is → is he**)

Question 36: I don't expect we'll have any more trouble from him, _____?

A. do I

B. don't I

C. will we

D. won't we

Đáp án C

Dịch nghĩa: “Tôi không mong đợi chúng ta sẽ có thêm rắc rối từ anh ta, phải không?”

Câu bắt đầu với **I don't expect + mệnh đề** thì thành lập câu hỏi đuôi với mệnh đề phụ, tính thể phụ định ở mệnh đề phụ.

(**we will → will we**)

Question 37: I assumed things had gone well with him, _____?

A. had they

B. hadn't they

C. did I

D. didn't I

Đáp án B

Dịch nghĩa: Tôi cho rằng mọi thứ đã diễn ra tốt đẹp với anh ta, phải không?

Câu bắt đầu với **I assume + mệnh đề** thì thành lập câu hỏi đuôi với mệnh đề phụ.

(**things had → hadn't they**)

Question 38: He needs to do it by himself, _____?

A. doesn't he

B. need he

C. does he

D. needn't he

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Anh ta cần phải tự làm nó một mình phải không?”

Câu bắt đầu với **he + V(1)** thì thành lập câu hỏi đuôi sẽ dùng **doesn't he**.

Question 39: I feel that you should do more to help her, _____?

A. do I

B. don't I

C. should you

D. shouldn't you

Đáp án D

Dịch nghĩa: “Tôi cảm thấy rằng bạn nên làm nhiều hơn để giúp cô ấy, phải không?”

Câu bắt đầu với **I feel that + mệnh đề** thì thành lập câu hỏi đuôi với mệnh đề phụ.

(**you should → shouldn't you**)

Question 40: It seems to me that he isn't the right person for the job, _____?

A. isn't it

B. is it

C. is he

D. isn't he

Đáp án C

Dịch nghĩa: “Với tôi thì dường như anh ấy không phải là người phù hợp với công việc, phải không?”

Câu với **It seems that + mệnh đề** thì thành lập câu hỏi đuôi với mệnh đề.

(**he isn't → is he**)

Question 41: She thinks she is good at that job, _____?

- A. is she B. isn't she C. does she D. doesn't she

Đáp án D

* Giải thích:

- Câu thứ nhất có **"I"** + các động từ: think, believe, suppose, seem, feel,... + mệnh đề phụ, **lấy mệnh đề phụ làm câu hỏi đuôi.**

Eg: I think **he will** come here, **won't he?**

Mệnh đề phụ

- Tuy nhiên: Cùng mẫu này nhưng nếu chủ ngữ không phải là **"I"** thì dùng **mệnh đề đầu làm câu hỏi đuôi.**

* Xét câu trên:

- **She thinks** she is good at that job, **doesn't she?**

M/đề chính

* Đáp án: doesn't she.

Question 42: He believes that all children are born with equal intelligence, _____?

- A. doesn't he B. does he C. are they D. aren't they

Đáp án A

Dịch nghĩa: "Anh ấy tin rằng tất cả trẻ em đều được sinh ra với trí thông minh như nhau phải không?"

Mệnh đề cần nhấn mạnh là vế đầu "he believes"

=> Câu bắt đầu với **he + V(1)** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **doesn't he.**

Question 43: They suppose that the CEO will be forced to resign, _____?

- A. do they B. don't they C. will him D. won't him

Đáp án B

Dịch nghĩa: "Họ cho rằng giám đốc sẽ bị buộc phải từ chức phải không?"

Câu bắt đầu với **they + V(1)** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **don't they.**

Question 44: They figure that you'd want to rest after your trip, _____?

- A. do they B. don't they C. wouldn't you D. would you

Đáp án B

Dịch nghĩa: "Họ cho rằng bạn muốn nghỉ ngơi sau chuyến đi phải không?"

Câu bắt đầu với **they + V(1)** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **don't they.**

Question 45: I figure that you're the person telling the secret, _____?

- A. are you B. aren't you C. do I D. don't I

Đáp án B

Dịch nghĩa: "Tôi nghĩ rằng bạn là người nói ra bí mật, phải không?"

Câu bắt đầu với **I figure that + mệnh đề** thì thành lập câu hỏi đuôi với mệnh đề phụ.

(you are → **aren't you**)

Question 46: He assumed that we knew each other because we went to the same school, _____?

- A. didn't he B. didn't we C. did we D. did he

Đáp án A

Dịch nghĩa: "Anh ấy cho rằng chúng tôi biết nhau vì chúng tôi học chung trường, phải không?"

Câu bắt đầu với **he + V(2/ed)** (khẳng định) thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **didn't he.**

Question 47: I thought he fancied me, but I'd completely misread the signals, _____?

- A. hadn't I B. didn't I C. didn't he D. did he

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Tôi nghĩ rằng anh ấy thích tôi, nhưng tôi đã hoàn toàn hiểu sai các tín hiệu, có phải không?”

Ta có:

+ Câu có “I think/believe/...” thì không dùng câu hỏi đuôi chia theo về này

+ Chủ ý của người nói muốn xác nhận lại thông tin “tôi đã hiểu sai phải không?”

=> Câu hỏi đuôi sẽ dùng theo về thứ hai này, ta dùng “Hadn't I?”

Question 48: You'd better go to bed early, _____?

- A. wouldn't you B. didn't you C. hadn't you D. may you

Đáp án C

Dịch nghĩa: “Tốt hơn hết bạn nên đi ngủ sớm, phải không?”

Câu với mệnh đề trước dấu phẩy có cấu trúc **had better + V** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **hadn't + S**.

Question 49: She doesn't imagine that I have much money, _____?

- A. does she B. do I C. haven't I D. doesn't she

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Cô ấy không nghĩ rằng tôi có nhiều tiền phải không?”

Câu bắt đầu với **she + doesn't** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **does she**.

Question 50: He expected that she had run away, _____?

- A. didn't he B. did he C. had she D. hadn't she

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Anh ấy dự đoán là cô đã bỏ trốn, phải không?”

Câu bắt đầu với **he + V(2/ed)** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **didn't he**.

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

1.A	2.A	3.A	4.B	5.A	6.A	7.A	8.C	9.B	10.B
11.A	12.B	13.A	14.B	15.D	16.B	17.D	18.A	19.D	20.A
21.A	22.B	23.B	24.B	25.B	26.B	27.C	28.C	29.C	30.B
31.A	32.A	33.A	34.A	35.A	36.A	37.B	38.B	39.A	40.D
41.A	42.A	43.A	44.A	45.D	46.A	47.B	48.A	49.B	50.A

Question 1: Neither I nor you are qualified for that job, _____?

- A. are we B. aren't we C. do we D. do I

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Cả anh và em đều không đủ điều kiện cho công việc đó phải không?”

Mệnh đề giới thiệu phủ định, phần hỏi đuôi khẳng định do Neither... nor mang nghĩa phủ định. Câu có cấu trúc **neither...nor** thì câu hỏi đuôi là sẽ chia ở số nhiều. Câu bắt đầu với **Neither I nor you** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **are we**.

Question 2: She needs to feed the chicken in the morning, _____?

- A. doesn't she B. does she C. needn't she D. need she

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Cô ấy cần chặn gà vào buổi sáng phải không?”

Mệnh đề giới thiệu khẳng định, phần hỏi đuôi phủ định. Ở hiện tại đơn với động từ thường: mượn trợ động từ do hoặc **does** tùy theo chủ ngữ. Câu bắt đầu với **She needs** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **doesn't she**.

Question 3: He needn't do that for me, _____?

A. need he

B. needn't he

C. does he

D. doesn't he

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Anh ấy không cần phải làm điều đó cho tôi, phải không?”

Mệnh đề giới thiệu phủ định, phần hỏi đuôi khẳng định.

=> “Need” trong trường hợp này là một trợ động từ, do đó lấy nó làm câu hỏi đuôi

=> Đảo lên sẽ là “need he”

Question 4: You ought to take it easy, _____?

A. should you

B. shouldn't you

C. oughtn't you

D. ought you

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Bạn cần phải thoải mái lên, được không?”

Mệnh đề giới thiệu khẳng định, phần hỏi đuôi phủ định. Mệnh đề giới thiệu dùng **ought to**, câu hỏi đuôi là **shouldn't**.

Question 5: I am not sociable, _____?

A. am I

B. are I

C. aren't I

D. am not I

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Mình không hòa đồng cho lắm, phải không?”

Mệnh đề giới thiệu phủ định, phần hỏi đuôi khẳng định. Câu bắt đầu với **I am not** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **am I**.

Question 6: Let's go to the hospital and visit him, _____?

A. shall we

B. will you

C. won't you

D. do we

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Hãy cùng đến bệnh viện và thăm anh ấy, được không?”

Mệnh đề giới thiệu dùng câu rủ **Let's**, câu hỏi đuôi là **shall we**.

Question 7: Let us play video games for 2 hours, _____?

A. will you

B. won't you

C. do we

D. do us

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Hãy để tụi con chơi trò chơi điện tử trong 2 giờ, được không?”

Ta có:

Mệnh đề giới thiệu dùng câu xin phép **Let us**, câu hỏi đuôi là **will you**.

Question 8: Let me carry the suitcases for you, _____?

A. do I

B. don't I

C. may I

D. should I

Đáp án C

Dịch nghĩa: “Hãy để tôi mang vali cho bạn, được không?”

*Ta có: Với câu hỏi đuôi khi dùng **“Let us/let me”**, ta có hai cách dùng sau:

- Dùng trong câu xin phép sự cho phép của ai đó để làm gì/dùng gì, ta dùng **“will you”**

- Dùng trong câu đưa ra lời yêu cầu giúp đỡ cho ai đó, ta dùng **“may I”**

=> Xét nghĩa của câu, đó là lời yêu cầu giúp đỡ người khác, do đó ta dùng **“may I”**.

Question 9: Everyone has the permission to enter the house, _____?

- A. do they B. don't they C. is it D. isn't it

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Mọi người đều được phép vào nhà, phải không?”

Mệnh đề giới thiệu khẳng định, phần hỏi đuôi phủ định. Chủ ngữ là đại từ **everyone**, động từ là **has** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **don't they**.

Question 10: Anybody hates him for the first time they meet him, _____?

- A. do they B. don't they C. does he D. doesn't he

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Ai cũng ghét anh ta vào lần đầu tiên họ gặp, phải không?”

Mệnh đề giới thiệu khẳng định, phần hỏi đuôi phủ định. Chủ ngữ là đại từ **anybody**, động từ là **hate** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **don't they**.

Question 11: Everything is going on well, _____?

- A. isn't it B. is it C. is everything D. isn't

everything

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Mọi thứ đang diễn ra tốt đẹp, phải không?”

Mệnh đề giới thiệu khẳng định, phần hỏi đuôi phủ định. Chủ ngữ là **everything**, động từ là **is** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **isn't it**.

Question 12: No one accepts that negotiation, _____?

- A. are they B. do they C. don't they D. aren't they

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Không ai chấp nhận cuộc đàm phán đó, phải không?”

Mệnh đề giới thiệu phủ định, phần hỏi đuôi khẳng định. Chủ ngữ là đại từ **no one** thì câu hỏi đuôi phải có **they**. Câu bắt đầu với chủ ngữ là **No one**, động từ là **accept** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **do they**.

Question 13: My mother never lets me come home late in the evening, _____?

- A. does she B. doesn't she C. is she D. isn't she

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Mẹ tôi không bao giờ cho tôi về nhà muộn vào buổi tối, phải không?”

Mệnh đề giới thiệu phủ định, phần hỏi đuôi khẳng định. Câu bắt đầu với chủ ngữ là **My mother**, động từ là **lets** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **does she**.

Question 14: She'd better leave a message, _____?

- A. didn't she B. hadn't she C. had she D. did she

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Cô ấy nên để lại lời nhắn, phải không?”

Mệnh đề trước dấu phẩy có cấu trúc: **had better + V**, thì câu hỏi đuôi là: **hadn't + S**.

Question 15: She'd rather take a rest after a hard-working day, _____?

- A. would she B. does she C. doesn't she D. wouldn't she

Đáp án D

Dịch nghĩa: “Cô ấy muốn nghỉ ngơi sau một ngày làm việc vất vả, phải không?”

Mệnh đề trước dấu phẩy có cấu trúc: would rather + V, thì câu hỏi đuôi là: wouldn't + S.

Question 16: It seems that he is the best teacher at high school, _____?

- A. is he B. isn't he C. does it D. doesn't it

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Có vẻ như anh ấy là giáo viên tốt nhất ở trường trung học, phải không?”

Câu đầu có It + seem that + mệnh đề phụ thì lấy mệnh đề phụ làm câu hỏi đuôi. Mệnh đề giới thiệu khẳng định, phần hỏi đuôi phủ định.

Question 17: It seemed that you had failed the examination, _____?

- A. had you B. did it C. didn't it D. hadn't you

Đáp án D

Dịch nghĩa: “Có vẻ như bạn đã thi trượt, phải không?”

Ta có:

Câu đầu có It + seem that + mệnh đề phụ thì lấy mệnh đề phụ làm câu hỏi đuôi. Mệnh đề giới thiệu khẳng định, phần hỏi đuôi phủ định.

Question 18: What he has said hurts your feeling a lot, _____?

- A. doesn't it B. is it C. has he D. hasn't he

Đáp án A

Dịch nghĩa: Những gì anh ấy nói làm tổn thương bạn nhiều lắm, phải không?”

Chủ từ là mệnh đề danh từ, thì dùng **it** ở câu hỏi đuôi. Mệnh đề giới thiệu khẳng định, phần hỏi đuôi phủ định.

Question 19: Why he betrayed her is still a secret, _____?

- A. is it B. does it C. doesn't it D. isn't it

Đáp án D

Dịch nghĩa: “Lí do anh ấy phản bội cô vẫn là một bí mật, phải không?”

Chủ từ là mệnh đề danh từ, thì dùng **it** ở câu hỏi đuôi. Mệnh đề giới thiệu khẳng định, phần hỏi đuôi phủ định.

Question 20: That the teacher gave him a present encourages him a lot, _____?

- A. doesn't it B. didn't it C. did he D. didn't he

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Việc giáo viên tặng quà cho anh ấy đã khích lệ anh ấy rất nhiều, phải không?”

*Cấu trúc mệnh đề danh từ:

That + S + V(chia theo S) + V(chính, chia số ít): việc....

=> Động từ chính là động từ thứ hai “encourages”, do đó câu hỏi đuôi phải dùng theo động từ này là đang chia ở hiện tại đơn

Chủ từ là **mệnh đề danh từ**, thì dùng **it** ở câu hỏi đuôi. Mệnh đề giới thiệu khẳng định, phần hỏi đuôi phủ định.

Question 21: She seldom goes to the supermarket near her house, _____?

- A. does she B. doesn't she C. is it D. isn't it

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Cô ấy hiếm khi đi siêu thị gần nhà, phải không?”

Trong mệnh đề trước dấu phẩy có từ phủ định **seldom** thì câu hỏi đuôi với ở dạng khẳng định. Câu

bắt đầu với chủ ngữ **she**, động từ là **goes** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **does she**.

Question 22: Turn on the fan, _____?

- A. shall we B. will you C. may I D. won't you

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Bật quạt lên được không?”

Sau câu mệnh lệnh: “V + tân ngữ”, câu hỏi đuôi thường là **will you**.

Question 23: Don't make noise too much in the class, _____?

- A. shall we B. will you C. may I D. won't you

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Đừng tạo quá nhiều tiếng ồn trong lớp được không?”

Sau câu mệnh lệnh cách, câu hỏi đuôi thường là **will you**.

Question 24: Take off the shoes before coming the church, _____?

- A. shall we B. will you C. may I D. won't you

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Cởi giày trước khi vào nhà thờ, phải không?”

Sau câu mệnh lệnh cách, câu hỏi đuôi thường là **will you**.

Question 25: Don't eat sweet stuffs before going to bed, _____?

- A. shall we B. will you C. may I D. won't you

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Đừng ăn đồ ngọt trước khi đi ngủ, nhé?”

Sau câu mệnh lệnh cách, câu hỏi đuôi thường là **will you**.

Question 26: Turn off the light after leaving the room, _____?

- A. shall we B. will you C. may I D. won't you

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Tắt đèn sau khi rời khỏi phòng, được không?”

Sau câu mệnh lệnh cách, câu hỏi đuôi thường là **will you**.

Question 27: I am a bad man, _____?

- A. are not I B. am not I C. aren't I D. are I

Đáp án C

Dịch nghĩa: “Tôi là một người đàn ông tồi, phải không?”

Câu bắt đầu với **I am** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **aren't I**.

Question 28: When one is happy, she can easily accept any requests, _____?

- A. does one B. doesn't one C. can't she D. can she

Đáp án C

Dịch nghĩa: “Khi một người vui vẻ, người ta có thể dễ dàng chấp nhận bất kỳ yêu cầu nào, phải không?”

=> Hỏi đuôi theo mệnh đề chính “she can easily accept any requests” vì nhấn mạnh mệnh đề này, ý hỏi “họ dễ dàng chấp nhận bất kỳ yêu cầu nào, có phải không?”; chứ không phải nhấn mạnh về đầu là “một người vui vẻ, có phải không” - mà về đầu chỉ là mệnh đề để bổ nghĩa, làm rõ hoàn cảnh cho mệnh đề sau

=> Câu hàm ý nhấn mạnh về hai nên câu hỏi đuôi theo về hai => dùng “can't she”

Question 29: When one is depressed, she doesn't want to do anything but sleep, _____?

- A. do you B. don't you C. does she D. doesn't she

Đáp án C

Dịch nghĩa: “Khi một người bị tuyệt vọng, người ta thường không muốn làm gì ngoài ngủ, phải không?”

=> Hỏi đuôi theo mệnh đề chính

Xét các đáp án:

A. do you → Chủ ngữ là “She”, không phải là “you”.

B. don't you → Chủ ngữ là “She”, không phải là “you”.

C. does she → Mệnh đề giới thiệu phủ định, phần hỏi đuôi khẳng định.

D. doesn't she → Mệnh đề giới thiệu phủ định, phần hỏi đuôi khẳng định.

=> Ở đây người ta đang muốn xác nhận lại thông tin và nhấn mạnh về thứ hai “cô ấy không muốn làm gì ngoại trừ ngủ, có phải không” chứ không phải muốn xác nhận thông tin đầu “ai đó buồn, có phải không?”, do đó C chính xác nhất.

Question 30: Let me take care of you for the rest of your life, _____?

- A. will you B. may I C. won't you D. don't I

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Hãy để tôi chăm sóc em đến cuối đời nhé, có được không?”

Ta có: Câu hỏi đuôi với “let + O” đầu câu, ta có hai cách dùng sau:

- Mệnh đề giới thiệu dùng để đề nghị giúp đỡ người khác => **may I**

- Mệnh đề giới thiệu dùng câu xin sự cho phép của ai để làm gì => **will you**

=> Căn cứ vào nghĩa và ngữ cảnh câu, đây là câu thiên về ý đưa ra lời đề nghị giúp đỡ người khác nên ta dùng “may I”.

***Note:** Không thể hiểu anh chàng này xin phép cô cho anh ta chăm sóc được, vì nam nữ bình đẳng, mà dùng như vậy sẽ ám chỉ cô gái có quyền lực, vai vế,...trên anh chàng này.

Question 31: You must go to the doctor because your health is getting worse, _____?

- A. needn't you B. need you C. do you D. don't you

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Bạn phải đi khám vì sức khỏe của bạn ngày càng tồi tệ hơn, phải không?”

Mệnh đề giới thiệu có **must** để chỉ sự cần thiết, phần hỏi đuôi dùng **needn't**.

Question 32: You mustn't smoke at public places as hospital, _____?

- A. must you B. need you C. needn't you D. mustn't you

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Bạn không được hút thuốc lá ở những nơi công cộng như bệnh viện đâu đấy?”

Mệnh đề giới thiệu có **must** để chỉ sự cấm đoán, phần hỏi đuôi dùng **must**.

Question 33: Your mother must have prepared this meal for me, _____?

- A. hasn't she B. hasn't it C. has she D. has it

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Mẹ anh chắc hẳn đã chuẩn bị bữa ăn này cho em rồi đúng không?”

Must chỉ sự dự đoán ở hiện tại thì phải dựa vào động từ theo sau **must (have)**. Mệnh đề giới thiệu khẳng định, phần hỏi đuôi phủ định.

Question 34: He must be an obedient child, _____?

A. isn't he

B. is he

C. is it

D. isn't it

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Nó hẳn là một đứa trẻ ngoan ngoãn, phải không?”

Must chỉ sự dự đoán ở hiện tại thì phải dựa vào động từ theo sau **must (be)**. Mệnh đề giới thiệu khẳng định, phần hỏi đuôi phủ định.

Question 35: How beautiful the queen is, _____?

A. isn't she

B. is she

C. is it

D. isn't it

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Nữ hoàng thật lộng lẫy, phải không?”

Với câu cảm thán, lấy danh từ trong câu đổi thành đại từ, phần hỏi đuôi dùng **is/ am/ are** tùy vào chủ ngữ.

Question 36: What a lovely toy your child has, _____?

A. isn't it

B. is it

C. does he

D. doesn't he

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Con của ấy có một món đồ chơi thật đáng yêu đấy nhỉ?”

Với câu cảm thán, lấy danh từ trong câu đổi thành đại từ, phần hỏi đuôi dùng **is/ am/ are** tùy vào chủ ngữ.

Question 37: I think he is an excellent student in this class, _____?

A. is he

B. isn't he

C. does he

D. doesn't he

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Tôi nghĩ rằng anh ấy là một học sinh xuất sắc trong lớp này, phải không?”

Mệnh đề giới thiệu có **I + think + mệnh đề phụ**, lấy mệnh đề phụ làm câu hỏi đuôi (lưu ý mệnh đề chính có not thì vẫn tính như ở mệnh đề phụ).

Question 38: I believe this story is not true, _____?

A. isn't it

B. is it

C. do I

D. don't I

Đáp án B

Mệnh đề giới thiệu có **I + believe + mệnh đề phụ**, lấy mệnh đề phụ làm câu hỏi đuôi.

(Lưu ý mệnh đề chính có **not** thì vẫn tính như ở mệnh đề phụ).

Question 39: She thought he hadn't come up to her parents' expectation, _____?

A. didn't she

B. did she

C. hadn't he

D. had he

Đáp án A

Dịch nghĩa: Cô ấy đã nghĩ rằng anh ta không đáp ứng được kì vọng của cha mẹ mình, phải không?”

- Câu đầu có **She** (Không phải là **I**) + **think** + mệnh đề phụ, thì dùng mệnh đề đầu làm câu hỏi đuôi.

- Mệnh đề giới thiệu khẳng định vì lấy mệnh đề “she thought” làm câu hỏi đuôi thì mệnh đề phụ có mang nghĩa phủ định hay khẳng định sẽ không ảnh hưởng => do đó, phần hỏi đuôi ở dạng phủ định.

Question 40: There are some changes in our timetable, _____?

A. are they

B. aren't they

C. are there

D. aren't there

Đáp án D

Dịch nghĩa: “Có một số thay đổi trong thời gian biểu của chúng ta, phải không?”
Mệnh đề giới thiệu khẳng định, phần hỏi đuôi phủ định. Chủ ngữ là **there**, không phải là **they**.

Question 41: To my shame, I never wrote and thanked you for your kindness, _____?
A. did I B. didn't I C. had I D. hadn't I

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Gửi tới sự nhút nhát của tôi, tôi chưa bao giờ viết và cảm ơn bạn vì lòng tốt của bạn, phải không?”

Trong câu có trạng từ phủ định như **never** thì câu đó được xem như là câu phủ định, phần hỏi đuôi sẽ ở dạng khẳng định. Mệnh đề giới thiệu sử dụng thì quá khứ đơn, không phải thì quá khứ hoàn thành.

Question 42: I ought to take this online course to improve my English, _____?
A. shouldn't I B. should I C. may I D. aren't I

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Tôi nên tham gia khóa học trực tuyến này để cải thiện tiếng anh của mình, phải không?”

Mệnh đề giới thiệu dùng **ought to**, câu hỏi đuôi là **shouldn't**.

Question 43: He needs to do the homework before going out with his friends, _____?
A. doesn't he B. does he C. needn't he D. need he

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Anh ấy cần làm bài tập về nhà trước khi đi chơi với bạn, phải không?”

Mệnh đề giới thiệu khẳng định, phần hỏi đuôi phủ định. Ở hiện tại đơn với động từ thường mượn trợ động từ **do** hoặc **does** tùy theo chủ ngữ. Câu bắt đầu với **He needs** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **doesn't he**.

Question 44: He need do it himself, _____?
A. needn't he B. need he C. does he D. doesn't he

Đáp án A

Giải thích:

need + bare inf nên **need** ở đây là một động từ khuyết thiếu chứ không phải là động từ thường.
=> Do đó chúng ta không mượn trợ động từ **does**, mà lấy trực tiếp **need** làm trợ từ, nên đáp án A đúng.

Dịch: Anh ấy cần tự mình làm điều đó, phải không?

Question 45: She loves him very much, _____?
A. does he B. doesn't he C. does she D. doesn't she

Đáp án D

Dịch nghĩa: “Cô ấy yêu anh rất nhiều, phải không?”

Mệnh đề giới thiệu khẳng định, phần hỏi đuôi phủ định. Ở hiện tại đơn với động từ thường mượn trợ động từ **do** hoặc **does** tùy theo chủ ngữ. Câu bắt đầu với chủ ngữ là **She**, động từ là **love** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **doesn't she**.

Question 46: He doesn't like me at all, _____?
A. does he B. doesn't he C. is it D. isn't it

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Hắn ta không hề ưa tôi, phải không?”

Mệnh đề giới thiệu khẳng định, phần hỏi đuôi phủ định. Ở hiện tại đơn với động từ thường mượn trợ động từ **do** hoặc **does** tùy theo chủ ngữ. Câu bắt đầu với chủ ngữ là **He**, động từ là **doesn't** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **does he**.

Question 47: You have a happy family with a graceful girlfriend, _____?

- A. do you B. don't you C. have you D. haven't you

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Cậu có một gia đình hạnh phúc với một cô bạn gái duyên dáng, phải không?”

Mệnh đề giới thiệu khẳng định, phần hỏi đuôi phủ định. Mệnh đề giới thiệu sử dụng thì hiện tại đơn, không phải thì hiện tại hoàn thành.

Question 48: Let me do you a favor, _____?

- A. may I B. will you C. won't you D. shall we

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Để em giúp anh, được không?”

Mệnh đề giới thiệu dùng **Let me** trong câu đề nghị giúp người khác, câu hỏi đuôi là **may I**.

Question 49: You're a big fan of “Về Nhà Đi Con” film, _____?

- A. are you B. aren't you C. is it D. isn't it

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Ấy là một fan cứng của bộ phim Về Nhà Đi Con, phải chứ?”

Mệnh đề giới thiệu khẳng định => Phần hỏi đuôi phủ định.

Chủ ngữ là **You**, không phải là **It** => Loại D.

Question 50: Your parents don't allow you to go out with me, _____?

- A. do they B. don't they C. are you D. aren't you

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Cha mẹ em không cho phép em hẹn hò với tôi đúng không?”

Mệnh đề giới thiệu phủ định, phần hỏi đuôi khẳng định. Chủ ngữ là **they (your parents)**, không phải là **you**.

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

1.A	2.B	3.A	4.B	5.A	6.B	7.C	8.C	9.C	10.A
11.A	12.A	13.A	14.A	15.A	16.B	17.A	18.A	19.A	20.A
21.A	22.A	23.C	24.D	25.A	26.A	27.A	28.B	29.A	30.A
31.B	32.C	33.A	34.C	35.A	36.A	37.A	38.A	39.A	40.B
41.A	42.B	43.D	44.D	45.C	46.A	47.A	48.D	49.A	

Question 1: I am very selfish, _____?

- A. aren't I B. am not I C. am you D. are you

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Mình rất ích kỷ, phải không?”

Câu bắt đầu với **I am** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **aren't I**.

Question 2: Let's go fishing with Linda next Sunday, _____?

- A. are we B. shall we C. aren't you D. will you

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Hãy đi câu cá với Linda vào Chủ nhật tới được không?”

Câu bắt đầu với **let’s** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **shall we**.

Question 3: Let me help you with your homework, _____?

- A. may I B. shall we C. aren’t you D. will you

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Hãy để tôi giúp bạn làm bài tập về nhà được không?”

Trong câu đề nghị giúp người khác, câu bắt đầu với **let me** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **may I**.

Question 4: Let me open that window, _____?

- A. shall we B. will you C. are you D. will I

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Mình mở cửa sổ đó được không?”

Trong câu xin phép, câu bắt đầu với **let me** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **will you**.

Question 5: Everyone can hear my speech clearly, _____?

- A. can’t they B. could they C. do they D. can’t he/she

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Mọi người đều có thể nghe rõ bài phát biểu của tôi, phải không?”

- Câu bắt đầu với **everyone** + **V** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **trợ động từ + they**.

- Về đầu mang nghĩa khẳng định => đuôi phải ở dạng nghi vấn

Question 6: Someone has broken my mother’s vase, _____?

- A. hasn’t they B. haven’t they C. hasn’t she D. hadn’t they

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Ai đó đã làm vỡ cái bình hoa của mẹ tôi, phải không?”

Câu bắt đầu với **someone has** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **haven’t they**.

Question 7: Nobody in my class could finish the swimming test last semester, _____?

- A. couldn’t him B. couldn’t they C. could they D. could it

Đáp án C

Dịch nghĩa: “Không ai trong lớp mình có thể hoàn thành bài kiểm tra bơi học kỳ trước, phải không?”

Câu bắt đầu với **nobody could** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **could they**.

Question 8: Anyone has to wear uniform at the school, _____?

- A. do they B. doesn’t it C. don’t they D. does it

Đáp án C

Dịch nghĩa: “Bất cứ ai cũng phải mặc đồng phục tại trường, phải không?”

Nếu “**has to**” chỉ sự dự đoán ở hiện tại thì ta sẽ dựa vào động từ theo sau của “**has to**”. Câu bắt đầu với **anyone has to wear** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **don’t they**.

Question 9: Your son is very naughty, _____?

- A. is she B. isn’t she C. isn’t he D. is he

Đáp án C

Dịch nghĩa: “Con trai của bạn rất nghịch ngợm, phải không?”
Câu bắt đầu với **your son is** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **isn't he**.

Question 10: Mary invited John to come to her birthday party, _____?
A. didn't she B. did he C. didn't he D. has she

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Mary đã mời John đến dự tiệc sinh nhật của cô ấy, phải không?”
Câu bắt đầu với **Mary invited** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **didn't she**.

Question 11: I'm the most beautiful person in my class, _____?
A. aren't I B. am not I C. am I D. are you

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Tôi là người đẹp nhất lớp, phải không?”
Câu bắt đầu với **I'm** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **aren't I**.

Question 12: Somebody invented radio in 1954, _____?
A. didn't they B. did they C. hadn't they D. has they

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Ai đó đã phát minh ra đài phát thanh vào năm 1954, phải không?”
Câu bắt đầu với **somebody invented** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **didn't they**.

Question 13: You will stay with your grandfather tonight, _____?
A. won't you B. will I C. would you D. will you

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Bạn sẽ ở lại với ông của bạn tối nay, phải không?”
Câu bắt đầu với **you will** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **won't you**.

Question 14: Hany could ride a horse when she was six, _____?
A. couldn't she B. can she C. could he D. doesn't she

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Hany có thể cưỡi ngựa từ khi cô sáu tuổi, phải không?”
Câu bắt đầu với **Hany could** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **couldn't she**.

Question 15: There have been many positive changes since our local government carried out those reforms, _____?
A. haven't there B. have it C. haven't they D. have there

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Đã có nhiều thay đổi tích cực kể từ khi chính quyền địa phương của chúng ta thực hiện những cải cách đó, phải không?”
Câu bắt đầu với **there have been** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **haven't there**.

Question 16: He seldom goes to the swimming pool, _____?
A. doesn't he B. does he C. didn't he D. did he

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Anh hiếm khi đi đến bể bơi, phải không?”
Câu bắt đầu với **he seldom goes** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **does he**.

Question 17: You had better brush your teeth twice a day, _____?

A. hadn't you

B. hadn't I

C. should I

D. wouldn't you

Đáp án A

Dịch nghĩa: "Bạn nên đánh răng hai lần một ngày, phải không?"

Câu bắt đầu với **you had better** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **hadn't you**.

Question 18: Linda would rather eat more vegetables everyday, _____?

A. wouldn't she

B. would he

C. 'd rather she

D. would she

Đáp án A

Dịch nghĩa: "Linda muốn ăn nhiều rau mỗi ngày, phải không?"

Câu bắt đầu với **Linda would rather** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **wouldn't she**.

Question 19: Sit down, _____?

A. will you

B. won't you

C. would you

D. wouldn't I

Đáp án A

Dịch nghĩa: "Ngồi xuống được không?"

Trong câu mệnh lệnh cách, câu hỏi đuôi thường là "**will you**".

Question 20: Come there early, _____?

A. will you

B. won't you

C. would you

D. wouldn't I

Đáp án A

Dịch nghĩa: "Đến đó sớm được không?"

Trong câu mệnh lệnh cách, câu hỏi đuôi thường là "**will you**".

Question 21: I have had an apology to make to you, _____?

A. haven't I

B. don't I

C. may you

D. have I

Đáp án A

Dịch nghĩa: "Tôi xin lỗi bạn được không?"

Câu bắt đầu với **I have had** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **haven't I**.

Question 22: You ought to bring an umbrella with you, _____?

A. shouldn't you

B. should you

C. oughtn't you

D. don't you

Đáp án A

Dịch nghĩa: "Bạn nên mang theo một chiếc ô bên mình, phải không?"

Câu bắt đầu với **you ought to** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **shouldn't you**

Question 23: The tree needs to be watered everyday, _____?

A. need it

B. needn't it

C. doesn't it

D. does it

Đáp án C

Dịch nghĩa: "Cây cần được tưới nước hàng ngày, phải không?"

Câu bắt đầu với **the tree needs** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **doesn't it**.

Question 24: The film has a happy ending, _____?

A. hasn't it

B. had it

C. has it

D. doesn't it

Đáp án D

Dịch nghĩa: "Bộ phim có một kết thúc có hậu, phải không?"

Câu bắt đầu với **the film has** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **doesn't it**.

Question 25: Neither you nor I like Mary, _____?

A. do we

B. don't we

C. do you

D. will I

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Cả bạn và tôi đều không thích Mary, phải không?”

Câu có cấu trúc **neither...nor** thì câu hỏi đuôi là sẽ chia ở số nhiều và ở thể khẳng định.

Question 26: I think he will agree with our plan, _____?

A. won't he

B. will he

C. don't I

D. do I

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Tôi nghĩ anh ấy sẽ đồng ý với kế hoạch của chúng ta, phải không?”

Câu chính có dạng: **I + V (think, believe, suppose, figure, assume, fancy, imagine, reckon, expect, seem, feel) that + mệnh đề phụ:**

Lấy mệnh đề phụ làm câu hỏi đuôi. Mệnh đề phụ bắt đầu bằng **he will** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **won't he**.

Question 27: Silly is going to my party, _____?

A. isn't she

B. will she

C. won't she

D. doesn't she

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Silly đang đi đến bữa tiệc của tôi, phải không?”

Câu bắt đầu với **Silly is** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **isn't she**.

Question 28: Phuong Lan speaks Chinese very fluently, _____?

A. does she

B. doesn't she

C. do she

D. didn't she

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Phương Lan nói tiếng Trung rất trôi chảy, phải không?”

Câu bắt đầu với **Phuong Lan speaks** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **doesn't she**.

Question 29: Julia doesn't need those socks any more, _____?

A. does she

B. need she

C. doesn't she

D. needn't she

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Julia không cần những đôi tất ấy nữa, phải không?”

Câu bắt đầu với **Julia doesn't** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **does she**.

Question 30: The shoes don't cost a lot of money, _____?

A. do they

B. don't they

C. do it

D. does it

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Những đôi giày này không trị giá nhiều tiền, phải không?”

Câu bắt đầu với the **shoes don't** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **do they**. Vì “shoes” là danh từ số nhiều, nên không thể dùng đại từ “it” thay thế => loại C, D.

Question 31: James owns a house in the countryside, _____?

A. does she

B. doesn't she

C. do she

D. don't she

Đáp án B

Dịch nghĩa: “James sở hữu một ngôi nhà ở nông thôn, phải không?”

Câu bắt đầu với **James owns** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **doesn't she**.

Question 32: Potter is studying at Luong Van Tuy High school, _____?

A. was he

B. weren't he

C. isn't he

D. didn't he

Đáp án C

Dịch nghĩa: “Potter đang học tại trường trung học Lương Văn Tuy, phải không?”
Câu bắt đầu với **Potter is** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **isn't he**.

Question 33: Don't leave me alone, _____?

- A. will you B. shall we C. won't you D. do you

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Đừng để tôi một mình được không?”

Trong câu mệnh lệnh cách, câu hỏi đuôi thường là “**will you**?”.

Question 34: She complained to the company and they sent her a written apology, _____?

- A. didn't she B. did she C. didn't they D. did they

Đáp án C

Dịch nghĩa: “Cô phàn nàn với công ty và họ gửi cho cô một lời xin lỗi bằng văn bản, phải không?”

Cái người ta muốn xác nhận lại thông tin ở đây là việc *có phải công ty đã gửi cho cô ấy một lời xin lỗi bằng văn bản hay không* => hỏi đuôi theo mệnh đề hai. Mệnh đề hai bắt đầu với **they sent** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **didn't they**.

Question 35: He'll be waiting for me when I come back, _____?

- A. won't he B. will he C. would he D. wouldn't he

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Anh ấy sẽ đợi tôi khi tôi trở lại, phải không?”

Câu bắt đầu với **he'll** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **won't he**.

Question 36: You wouldn't do that again, _____?

- A. would you B. will you C. wouldn't I D. won't you

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Bạn sẽ không làm điều đó một lần nữa, phải không?”

Câu bắt đầu với **you wouldn't** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **would you**.

Question 37: You had seen this before I told you that story, _____?

- A. hadn't you B. had you C. had I D. hadn't I

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Bạn đã thấy nó trước khi tôi kể cho bạn câu chuyện đó, phải không?”

Câu bắt đầu với **you had seen** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **hadn't you**.

Question 38: It is time for him to begin the new life, _____?

- A. isn't it B. is it C. did it D. didn't it

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Đã đến lúc anh bắt đầu cuộc sống mới, phải không?”

Câu bắt đầu với **it is** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **isn't it**.

Question 39: Nobody has arrived there yet, _____?

- A. have they B. hasn't they C. has it D. hasn't it

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Chưa có ai đến đó, phải không?”

Câu bắt đầu với **nobody has arrived** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **have they**.

Question 40: She looked tired yesterday, _____?

A. did she

B. didn't she

C. does she

D. doesn't she

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Cô ấy trông mệt mỏi vào hôm qua, phải không?”

Câu bắt đầu với **she looked** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **didn't she**.

Question 41: The bank will close at 7pm, _____?

A. won't it

B. will it

C. does it

D. doesn't it

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Ngân hàng sẽ đóng cửa lúc 7 giờ tối, phải không?”

Câu bắt đầu với **the bank will** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **won't it**.

Question 42: They did nothing, _____?

A. didn't they

B. did they

C. did it

D. didn't it

Đáp án B

Dịch nghĩa: “Họ không làm gì cả, phải không?”

Câu bắt đầu với **they did** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **didn't they**. Tuy nhiên, trong vế trước có **nothing** thì tính vế trước là phủ định => đáp án B

Question 43: Let me lend you a little money, _____?

A. will you

B. shall I

C. won't you

D. may I

Đáp án D

Dịch nghĩa: “Hãy để tôi cho bạn mượn một ít tiền được không?”

Trong câu đề nghị giúp người khác, câu bắt đầu với **let me** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **may I**.

Question 44: I didn't think his grudging remarks really counted as an apology, _____?

A. didn't I

B. did I

C. didn't they

D. did they

Đáp án D

Dịch nghĩa: “Tôi không nghĩ những lời nhận xét miễn cưỡng của anh ấy thực sự được tính là một lời xin lỗi, có phải không?”

Câu chính có dạng:

I + V (think, believe, suppose, figure, assume, fancy, imagine, reckon, expect, seem, feel) that + mệnh đề phụ:

=> Lấy mệnh đề phụ làm câu hỏi đuôi nhưng dùng thể khẳng định hoặc phủ định thì dựa vào mệnh đề chính. Mệnh đề phụ bắt đầu bằng **his grudging remarks really counted** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **did they**.

Question 45: Don't thank me, thank my father, _____?

A. do you

B. may you

C. will you

D. can you

Đáp án C

Dịch nghĩa: “Đừng cảm ơn tôi, hãy cảm ơn cha tôi được không?”

Trong câu mệnh lệnh cách, câu hỏi đuôi thường là “will you?”.

Question 46: Let me use our bathroom before, _____?

A. will you

B. may I

C. shall we

D. don't we

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Hãy để tôi sử dụng phòng tắm của chúng ta trước được không?”
Trong câu xin phép, câu bắt đầu với **let me** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **will you**.

Question 47: It seems that it is going to rain tonight, _____?

- A. isn't it B. doesn't it C. does it D. is it

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Có vẻ như trời sẽ mưa tối nay, phải không?”

Câu có dạng: **It seems that + mệnh đề phụ**, thì lấy mệnh đề phụ làm câu hỏi đuôi.

Mệnh đề phụ bắt đầu với **it is** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **isn't it**.

Question 48: They must wear uniform when going to school, _____?

- A. don't they B. need they C. needn't you D. needn't they

Đáp án D

Dịch nghĩa: “Họ phải mặc đồng phục khi đến trường, có phải không?”

+ Nếu **must** chỉ sự cần thiết => dùng **needn't**

+ Câu bắt đầu với **they must wear** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **needn't they**.

Question 49: She must have been disappointed when hearing that story, _____?

- A. hasn't she B. have she C. has she D. mustn't she

Đáp án A

Dịch nghĩa: “Cô ấy chắc hẳn đã thất vọng khi nghe câu chuyện đó, phải không?”

Nếu **Must** chỉ sự dự đoán ở hiện tại: => dựa vào động từ theo sau **must**

Động từ sau **must** là **have been** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **hasn't she**.